

Số: 227 /2025/KQQT

**PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MẪU NƯỚC**  
**RESULT OF WATER MONITORING AND ANALYSIS**

Tên mẫu/ : Mẫu nước thải.  
Name of sample :  
Tên khách hàng/ : Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng.  
Name of clients :  
Địa điểm lấy mẫu/ : Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng – Thị trấn Trường Sơn, huyện  
Place of sample : An Lão, thành phố Hải Phòng.

Ngày lấy mẫu/ : 25/3/2025  
Date of sampling :  
Ngày phân tích/ : 05/4/2025  
Date of test :  
BUREAU OF ACCREDITATION  
VILAS 249  
VIETNAM

| ST/No. | Tên mẫu/<br>Name of sample                                                                                             | Mã số mẫu/<br>Sample ID |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1      | Mẫu nước thải tại điểm xả thải sau hệ thống xử lý nước thải (vị trí xả thải). Tọa độ: 2303369.238X; 587634.828Y. (NT1) | 0325364                 |

Kết quả phân tích được thể hiện tại trang sau (trang 2/2).

Hải Phòng, ngày 05 tháng 4 năm 2025.

TM. NHÓM QT&PT

KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

GIÁM ĐỐC

Phạm Duy Dương

Nguyễn Thị Hải Âu

Nguyễn Văn Tiếp

Đàm Văn Quỳnh

(\*) : Những phép thử đã được VILAS công nhận/The methods were approved by VILAS; (\*\*): Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/The methods are performing by subcontractors; (#) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.  
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.  
Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HACEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HACEM

BM-TT.23.01

Số soát xét: 05-150816

Trang: 1/2





Số: 227 /2025/KQQT

## KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH RESULTS OF MONITORING AND ANALYSIS

| TT/<br>No. | Thông số/<br>Parameters | Phương pháp/<br>Methods               | Đơn vị/<br>Unit | KẾT QUẢ/<br>RESULTS | QCVN<br>40:2011/BTNMT<br>(Cột A,<br>K <sub>q</sub> =0,9; K=1,0) |
|------------|-------------------------|---------------------------------------|-----------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------|
|            |                         |                                       |                 |                     |                                                                 |
| 1          | Asen                    | SMEWW/3114B:2023                      | mg/l            | 0,0041              | 0,045                                                           |
| 2          | Thủy ngân               | SMEWW/3112B:2023<br>MDL = 0,00032mg/l | mg/l            | ND                  | 0,0045                                                          |
| 3          | Chì                     | SMEWW/3113B:2023<br>MDL = 0,0033mg/l  | mg/l            | ND                  | 0,09                                                            |
| 4          | Cadimi                  | SMEWW/3113B:2023<br>MDL = 0,0015mg/l  | mg/l            | ND                  | 0,045                                                           |

- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method Detection Limit.
- SMEWW: Standard Method for the Examination of Water and Wastewater.
- ND: Không phát hiện/ Not detected.
- (1) QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp/ National technical regulati industrial waste water.

(\*) : Những phép thử đã được VILAS công nhận/ The methods were approved by VILAS; (\*\*): Những phép thử thực hiện bởi thầu phụ/ The methods are performing by subcontractors; (#) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoài trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HACEM/ The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HACEM





Số: 225 /2025/KQQT

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MẪU NƯỚC  
RESULT OF WATER MONITORING AND ANALYSIS

Tên mẫu/ : Mẫu nước thải. Ngày lấy mẫu/ : 25/3/2025  
Name of sample :  
Tên khách hàng/ : Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng. Ngày phân tích/ : 25/3/2025  
Name of clients :  
Địa điểm lấy mẫu/ : Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng - Thị trấn Trùng Sơn, Huyện An  
Place of sample : Lão, thành phố Hải Phòng. (DTM)

| TT/<br>No. | Tên mẫu/<br>Name of sample                                                                                                | Mã số mẫu/<br>Sample ID |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1          | Mẫu nước thải tại điểm xả thải sau hệ thống xử lý nước thải<br>(vị trí xả thải). Tọa độ: 2303369.238X; 587634.828Y. (NT1) | 0325364                 |

Kết quả phân tích được thể hiện tại trang sau (trang 2/2).

Hải Phòng, ngày 05 tháng 4 năm 2025.

TM. NHÓM QT&PT KT. TRƯỞNG PHÒNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Duy Dương

Nguyễn Thị Hải Âu

Nguyễn Văn Tiếp

Đảm Văn Quỳnh



(\*) : Những phép thử đã được VILAS công nhận/The methods were approved by VILAS; (\*\*): Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/The methods are performing by subcontractors; (#) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.  
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.

Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HACEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HACEM





Số: 225 /2025/KQQT

## KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH RESULTS OF MONITORING AND ANALYSIS

| TT/<br>No. | Thông số/<br>Parameters            | Phương pháp/<br>Methods | Đơn vị/<br>Unit | KẾT QUẢ/<br>RESULTS | QCVN<br>40:2011/BTNNT<br>(Cột A,<br>K <sub>q</sub> =0,9; K=1,0 |
|------------|------------------------------------|-------------------------|-----------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|
|            |                                    |                         |                 |                     |                                                                |
| 1          | pH                                 | TCVN 6492:2011          | -               | 7,83                | 6-9                                                            |
| 2          | BOD <sub>5</sub> (20°C)            | TCVN 6001-1:2008        | mg/l            | 2,2                 | 27                                                             |
| 3          | COD                                | SMEWW<br>5220B&C:2023   | mg/l            | 15,1                | 67,5                                                           |
| 4          | Chất rắn lơ lửng(*)                | SMEWW 2540D:2023        | mg/l            | 21,4                | 45                                                             |
| 5          | Tổng dầu mỡ<br>khóáng              | SMEWW 5520B&F:2023      | mg/l            | 0,70                | 4,5                                                            |
| 6          | Tổng nitơ                          | TCVN 6638:2000          | mg/l            | 5,4                 | 18                                                             |
| 7          | Tổng phốt pho<br>(tính theo P) (*) | SMEWW<br>4500P.B&E:2023 | mg/l            | 1,0                 | 3,6                                                            |
| 8          | Coliform                           | SMEWW 9221B:2023        | MPN/<br>100ml   | 2600                | 3x10 <sup>3</sup>                                              |

- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method Detection Limit.
- SMEWW: Standard Method for the Examination of Water and Wastewater.
- ND: Không phát hiện/ Not detected.
- (\*) QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp/ National technical regu.  
industrial waste water.

(\*) : Những phép thử đã được VILAS công nhận/The methods were approved by VILAS; (\*\*): Những phép thử thực hiện ở  
thầu phụ/The methods are performing by subcontractors; (#) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed metho.  
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.  
Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HACEM/ 7  
result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HACEM



Scanned with  
 CamScanner™

- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method Detection Limit*.
- SMEWW: Standard Method for the Examination of Water and Wastewater.
- ND: Không phát hiện/ *Not detected*.
- (1) QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp/ *National technical regulation industrial waste water*.

Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HACEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HACEM





Số: 226 /2025/KQQT

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MẪU NƯỚC  
RESULT OF WATER MONITORING AND ANALYSIS

Tên mẫu/  
Name of sample : Mẫu nước thải.

Tên khách hàng/  
Name of clients : Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng.

Địa điểm lấy mẫu/  
Place of sample : Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng (xã Thái) – Thị trấn Trường Sơn  
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.



| TT/<br>No. | Tên mẫu/<br>Name of sample                                                                                                | Mã số mẫu/<br>Sample ID |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1          | Mẫu nước thải tại điểm xả thải sau hệ thống xử lý nước thải<br>(vị trí xả thải). Tọa độ: 2303369.238X; 587634.828Y. (NT1) | 0325364                 |

Kết quả phân tích được thể hiện tại trang sau (trang 2/2).

Hải Phòng, ngày 05 tháng 4 năm 20

TM. NHÓM QT&PT KT. TRƯỜNG PHÒNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Duy Dương



Nguyễn Thị Hải Âu

Nguyễn Văn Tiếp

Đảm Văn Quỳnh

(\*) : Những phép thử đã được VILAS công nhận/The methods were approved by VILAS; (\*\*): Những phép thử thực hiện bởi thầu phụ/The methods are performing by subcontractors; (#) Phương pháp do PTN xây dựng/Laboratory – developed methods.  
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.

Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HACEM/ The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HACEM

BM-TT.23.01

Số soát xét: 05-150816

Trang: 1/2



Phụ lục 3: Ảnh hoạt động quan trắc môi trường tại Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng.



Ảnh 1, 2: Hoạt động quan trắc và phân tích

---

Báo cáo kết quả quan trắc môi trường - Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng